

NGHỊ QUYẾT

Chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2019 trên địa bàn tỉnh

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

ĐẾN

Số: 2736

Ngày: 27/12/2018

Chuyên:

Lưu hồ sơ số:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 1815/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2019 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 498/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2019 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Diện tích đất phải thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thành phố để thực hiện 144 dự án, diện tích 422,61 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp 267,85 ha; đất phi nông nghiệp 86,71 ha; đất chưa sử dụng 68,05 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng của 87 công trình, dự án sử dụng ngân sách Nhà nước với tổng kinh phí dự kiến là 146.837 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo)

2. Diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác để thực hiện 72 công trình, dự án, diện tích 80,37 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 59,34 ha; đất rừng phòng hộ 21,03 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Trường hợp có thay đổi mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng khi triển khai thực hiện các dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm quyết định hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quyết định cụ thể về mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định.

2. Đối với các dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phát sinh trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thống nhất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIV, Kỳ họp thứ tám thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn



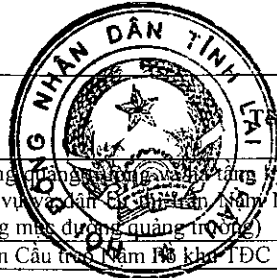
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng)
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Thành phố Lai Châu		68,03	44,95	11,70	11,38	54.842
a	Dự án đầu tư công		67,57	44,61	11,58	11,38	54.842
1	Trụ sở xã San Thàng (điều chỉnh, bổ sung diện tích)	X. San Thàng	0,04	0,04			222
2	Trường THCS Quyết Tiến (điều chỉnh diện tích)	P. Quyết Tiến	0,50	0,20	0,30		2.500
3	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài, thành phố Lai Châu	P. Đông Phong	0,46	0,19	0,05	0,22	500
4	Đường Đinh Bộ Lĩnh (bổ sung diện tích, địa điểm, loại đất)	Các phường: Tân Phong, Đông Phong	10,18	8,80	1,26	0,12	7.000
5	Tuyến đường nối từ cuối Đại lộ Lê Lợi tới Trung đoàn 880 thành phố Lai Châu	Các phường: Tân Phong, Đông Phong	14,00	11,00	2,50	0,50	14.500
6	Nâng cấp cải tạo tuyến đường giao thông từ Trung đoàn 880 đến bản Tả Xin Chải	X. San Thàng	0,34	0,31	0,02	0,01	1.000
7	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường QL4D đi Phan Lìn nối với đường San Thàng - Đông Pao, thành phố Lai Châu	X. San Thàng	1,63	0,33	0,60	0,70	3.500
8	Cải tạo tuyến đường bản Gia Khẩu xã Nậm Loòng	X. Nậm Loòng	1,53	0,33	0,60	0,60	2.000
9	Cải tạo, nâng cấp đường từ khu dân cư số 2 đi xã Nùng Nàng	P. Tân Phong	0,01	0,01			300
10	Đường vành đai thành phố	Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Tân Phong; X. Nậm Loòng	20,00	15,00		5,00	11.100
11	Đường số 3 (nối QL4D với đường 58m)	P. Quyết Thắng	0,61	0,40	0,20	0,01	900
12	Hệ thống thoát nước khu vực tổ 11, phường Đoàn Kết, lý trình KM0+297 đến KM0+620 (điều chỉnh vị trí, diện tích, loại đất)	P. Quyết Tiến	0,59	0,42	0,16	0,01	720
13	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (giai đoạn 2) lô 2, lô 3	P. Quyết Tiến	2,00	1,93	0,07		1.800
14	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (giai đoạn 2) lô 4, lô 5	P. Quyết Tiến	2,00	1,93	0,07		1.500
15	Khắc phục, sửa chữa kênh mương từ trường Cao đẳng Cộng Đồng đến cánh đồng Lũng Thàng, bản Lũng Thàng, xã Nậm Loòng	X. Nậm Loòng	0,13	0,07	0,05	0,01	300
16	Nhà văn hóa tổ 9	P. Quyết Thắng	0,05	0,05			Hiện đất
17	Khu lâm viên thành phố Lai Châu (bổ sung diện tích)	P. Tân Phong	13,50	3,60	5,70	4,20	7.000
b	Dự án ngoài đầu tư công		0,46	0,34	0,12		
18	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Số 4.3, San Thàng 2, Số 3, Số 4, Số 4.4, TĐC 1.1, và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông, 4.2, Khu 2D, số 6 ĐĐ1, Phan Lìn, thành phố Lai Châu năm 2019	Các xã: San Thàng, Nậm Loòng; Các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	0,23	0,17	0,06		Ngoài NSNN
19	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: KDC số 2, Tả Xin Chải, TĐC 1.2, KDC số 2 GDD2, KDC số 1 MR và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông 1, Lao Tý Phùng, Bản Mới, Chợ Nậm Loòng, thành phố Lai Châu năm 2019	Các xã: San Thàng, Nậm Loòng; Các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	0,23	0,17	0,06		Ngoài NSNN

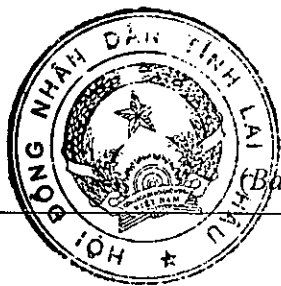
STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng)
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	
II	Huyện Tam Đường		25,32	24,51	0,77	0,04	18.020
a	Dự án đầu tư công		25,03	24,28	0,71	0,04	18.020
1	Xây dựng phát triển điểm du lịch cọn nước bản Nà Khương (điều chỉnh diện tích, loại đất)	X. Bản Bo	2,07	2,05	0,02		700
2	Nhà lớp học trường mầm non trung tâm xã Nà Tăm, huyện Tam Đường	X. Nà Tăm	0,41	0,41			500
3	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Cầu xã Sùng Phải và bản Lờ Thàng 1,2 xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	Các xã: Sùng Phải, Thèn Sin	3,53	3,44	0,05	0,04	800
4	Đường Hồ Thầu - Bình Lư (bổ sung địa điểm, diện tích, loại đất)	TT. Tam Đường	8,29	7,69	0,60		12.970
5	Đường nội đồng Trung Chải	X. Sùng Phải	0,04	0,04			Hiện đất
6	Đường ngõ bản Suối Thầu A - Suối Thầu B	X. Sùng Phải	0,09	0,09			Hiện đất
7	Đường nội đồng Tả Chải	X. Sùng Phải	0,14	0,14			Hiện đất
8	Nhà Văn hóa bản Phìn Chải	X. Giang Ma	0,03	0,03			Hiện đất
9	Nhà Văn hóa bản Ngòi Trù	X. Giang Ma	0,03	0,03			Hiện đất
10	Nhà văn hóa bản Đội 4	X. Hồ Thầu	0,03	0,03			Hiện đất
11	Nhà văn hóa bản Tả Chải	X. Hồ Thầu	0,03	0,03			Hiện đất
12	Nhà văn hóa bản Phó	X. Hồ Thầu	0,03	0,03			Hiện đất
13	Nhà Văn hóa bản Nà Bò	X. Bản Giang	0,03	0,03			Hiện đất
14	Nhà Văn hóa bản Tân Phú Nhiều	X. Bản Giang	0,03	0,03			Hiện đất
15	Nhà Văn hóa bản Sin Chải	X. Bản Giang	0,02	0,02			Hiện đất
16	Nhà văn hóa bản San Cha Mông	X. Tả Lèng	0,02		0,02		Hiện đất
17	Nhà văn hóa bản Háng Lả	X. Tả Lèng	0,05	0,05			Hiện đất
18	Đường giao thông liên bản Sáy San 1- Lao Tỷ Phùng, xã Nùng Năng	X. Nùng Năng	9,30	9,30			2.000
19	Dự án nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ mầm non trung tâm xã Khun Há	X. Khun Há	0,16	0,16			450
20	Nhà lớp học trường tiểu học xã Sơn Bình	X. Sơn Bình	0,63	0,63			600
21	Nhà văn hóa bản Phìn Ngan Lao Chải	X. Tả Lèng	0,02		0,02		Hiện đất
22	Nhà văn hóa bản Rừng Oì	X. Hồ Thầu	0,05	0,05			Hiện đất
b	Dự án ngoài đầu tư công		0,29	0,23	0,06		
23	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Bản Hòn, Khun Há, Bản Giang - Điện lực Tam Đường - Công ty Điện lực Lai Châu.	X. Bản Hòn	0,01		0,01		Ngoài NSNN
24	Giám bán kính cáp điện, chống quá tải cho các TBA: Tái định cư, Huổi Ke, Tiên Bình, Cò Lá huyện Tam Đường	Các xã: Bản Bo, Bình Lư, TT. Tam Đường	0,28	0,23	0,05		Ngoài NSNN
III	Huyện Than Uyên		5,54	2,38	2,16	1,00	2.080
a	Dự án đầu tư công		5,06	1,97	2,09	1,00	2.080
1	Trường PTDT bán trú tiểu học xã Tả Mung, huyện Than Uyên (điều chỉnh diện tích, loại đất)	X. Tả Mung	0,50	0,50			600
2	Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC:04-DAĐT1) thuộc hợp phần cầu - Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương LRAMP (bổ sung)	Các xã: Mường Than, Mường Mít, Tả Mung, Tả Gia	0,96	0,47	0,49		880
3	Nâng cấp đường GTNT bản Mở đi Noong Quang xã Khoen On huyện Than Uyên (bổ sung)	X. Khoen On	3,60	1,00	1,60	1,00	600
b	Dự án ngoài đầu tư công		0,48	0,41	0,07		
4	Giám bán kính cáp điện, chống quá tải cho các TBA: Bản Đông, Hua Nà và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Than Uyên năm 2019	TT. Than Uyên; Các xã: Hua Nà, Mường Than	0,24	0,20	0,04		Ngoài NSNN

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng)
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	
4	Điểm trường tiểu học bản U Ra	X. Huổi Luông	0,20	0,20			170
5	Điểm trường tiểu học trung tâm xã Đào San	X. Đào San	0,18	0,10	0,08		450
6	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Ma Ly Pho (bổ sung)	X. Ma Ly Pho	0,76	0,41	0,35		400
7	Trường PTDTBT tiểu học và THCS Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (bổ sung)	X. Pa Vây Sừ	0,16	0,08	0,08		300
8	Đường GTNT bản Sín Chải - bản Hoang Thèn	X. Hoang Thèn	4,05	1,35	2,25	0,45	Hiện đất
9	Đường liên bản Dền Thàng - Van Hồ 1 - Van Hồ 2 (giai đoạn 1)	Các xã: Nậm Xe, Sín Suối Hồ	4,60	1,85	2,30	0,45	Hiện đất
10	Nâng cấp đường GTNT ngã ba bản Sàng Giang - Nậm Lũng (giai đoạn 1)	X. Bản Lang	3,60	1,35	2,00	0,25	Hiện đất
11	Đường GTNT Tả Phìn - Kín Chũ Chung	X. Ma Ly Pho	4,50	1,70	2,50	0,30	Hiện đất
12	Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT trung tâm xã Nậm Xe đi bản Hoàng Liên Sơn 1 - Bản Hoàng Liên Sơn 2	Các xã: Mường So, Nậm Xe	6,30	2,40	3,50	0,40	Hiện đất
13	Thủy lợi Po Chà 1	X. Nậm Xe	1,64	1,23	0,41		Hiện đất
14	Thủy lợi Tả Páo bản Phố Vây	X. Sín Lờ Lầu	0,98	0,63	0,35		Hiện đất
15	Thủy lợi Lao Chải	X. Sín Lờ Lầu	1,75	1,09	0,56	0,10	Hiện đất
16	Thủy lợi trung tâm xã Pa Vây Sừ	X. Pa Vây Sừ	0,78	0,47	0,31		Hiện đất
17	Di chuyển trạm phát sóng FM xã Huổi Luông	X. Huổi Luông	0,05	0,05			30
18	Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, huyện Phong Thổ: Hàng mục: Đường từ cầu Km1 đến khu vực Pô Tô (bổ sung)	X. Huổi Luông	2,59	0,47	2,01	0,11	650
19	Đường từ đôn, trạm biến phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ (bổ sung)	X. Huổi Luông	11,92	11,75	0,16	0,01	1.888
20	Đường vào Đồn Biên phòng Vàng Ma Chải	Các xã: Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ	7,00	6,32	0,68		211
21	Bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTBT Tiểu học số 1 Huổi Luông	X. Huổi Luông	0,15	0,15			150
22	Trường THCS Lán Nhi Thàng (giai đoạn 2)	X. Lán Nhi Thàng	0,01	0,01			Hiện đất
23	Trường Mầm Non Sín Suối Hồ	X. Sín Suối Hồ	0,06	0,04	0,02		534
24	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Hoang Thèn	X. Hoang Thèn	0,70	0,60	0,10		872
25	Đường Pa Nậm Cúm - Thèn Thầu - La Văn	X. Huổi Luông	5,60	2,10	3,25	0,25	Hiện đất
26	Nâng cấp đường bản Chí Sáng, Chung Hồ, Chàng Phàng, Sàng Ma Pho, Dền Sung	X. Sín Suối Hồ	10,00	3,10	6,40	0,50	Hiện đất
27	Đường GTNT trung tâm xã - Ngải Trờ - Hoàng Liên Sơn II	X. Nậm Xe	12,00	5,25	6,00	0,75	Hiện đất
28	Đường liên bản Huổi Luông 3 - Nậm Le 1 (giai đoạn 1)	X. Huổi Luông	9,60	3,60	4,80	1,20	Hiện đất
29	Đường liên bản Huổi Luông 3 - Huổi Luông 2	X. Huổi Luông	4,00	1,50	2,00	0,50	Hiện đất
30	Đường liên thôn bản tái định cư (Cột mốc 70 giai đoạn 2), xã Ma Li Chải	X. Ma Ly Chải	4,50	2,00	2,15	0,35	Hiện đất
31	Đường điện sinh hoạt bản Mán 2 (khu di dân tái định cư)	X. Nậm Xe	0,02			0,02	Hiện đất
32	Di dân vùng có nguy cơ sạt lở xã Mù Sang	X. Mù Sang	1,50	1,50			888
33	Di dân vùng có nguy cơ sạt lở xã Lán Nhi Thàng	X. Lán Nhi Thàng	2,90	2,90			1.580
b	Dự án ngoài đầu tư công		0,38	0,30	0,04	0,04	
34	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: ĐBP Vàng Ma Chải, Vàng Bó, Hoang Thèn 1, Huổi Ớn huyện Phong Thổ năm 2019	TT. Phong Thổ; Các xã: Vàng Ma Chải, Hoang Thèn, Mường So	0,38	0,30	0,04	0,04	Ngoài NSNN
VII	Huyện Nậm Nhùn		19,52	14,79	0,23	4,50	13.304
a	Dự án đầu tư công		18,49	13,87	0,12	4,50	13.304
1	Toà án nhân dân huyện Nậm Nhùn	TT. Nậm Nhùn	0,53	0,53			510
2	Trụ sở làm việc xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	X. Nậm Ban	0,51	0,51			550
3	Hạ tầng khu trung tâm hành chính thị trấn Nậm Nhùn (hỗ trợ đợt 2)	TT. Nậm Nhùn	1,00	1,00			3.000



STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng)
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	
4	Đường vành đai và khu vực kỹ thuật khu y tế, giáo dục, thương mại-dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (giai đoạn II), huyện Nậm Nhùn (Hạng mục được ưu tiên)	TT. Nậm Nhùn	2,50	2,38	0,12		3.000
5	Dự án Cầu treo Nam Hồ khu TĐC Huổi Mán	X. Nậm Chà	3,00	2,50		0,50	300
6	Đường điện 35 kV tránh ngập đoạn Nậm Nhùn - Can Hồ	TT. Nậm Nhùn; Các xã: Nậm Hàng, Mường Mỏ	0,25	0,25			2.000
7	Đường Ma Sang - Nậm Sập	X. Nậm Pì	2,00	2,00			1.040
8	Đường Hát Xum - Nậm Vạc 2	X. Nậm Ban	2,00	2,00			1.040
9	Thủy lợi Ma Sang	X. Nậm Pì	0,70	0,70			364
10	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Mạnh đến bản Nậm Pồ, xã Nậm Mạnh	X. Nậm Mạnh	0,70	0,70			500
11	Bố trí Sắp xếp dân cư bản Tàng Ngá, xã Nậm Chà	X. Nậm Chà	4,00			4,00	
12	Kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Nậm Nhùn	TT. Nậm Nhùn	1,30	1,30			1.000
b	Dự án ngoài đầu tư công		1,03	0,92	0,11		
13	Xây dựng phòng giao dịch Ngân Hàng chính sách xã hội huyện Nậm Nhùn	TT. Nậm Nhùn	0,30	0,30			Ngoài NSNN
14	Trường PTDT bán trú THCS Nậm Chà	X. Nậm Chà	0,14	0,12	0,02		Ngoài NSNN
15	Cấp điện cho trung tâm thị trấn Nậm Nhùn huyện Nậm Nhùn (Giai đoạn I)	TT. Nậm Nhùn, X. Nậm Hàng	0,13	0,10	0,03		Ngoài NSNN
16	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: TĐC Nậm Nhùn, Phiêng Luông, Pa Kéo, Nậm Ty, Nậm Nhùn huyện Nậm Nhùn năm 2019	TT. Nậm Nhùn; X. Nậm Hàng	0,13	0,10	0,03		Ngoài NSNN
17	Xuất tuyến ĐZ dây 35 kV trạm 110 kV thủy điện Nậm Ban	X. Nậm Ban	0,13	0,12	0,01		Ngoài NSNN
18	Xây dựng và cài tạo ĐZ 35 kV tạo mạch vòng lộ 371 E29.3 Lai Châu với lộ 375 E21.2 Điện Biên và cấp điện cho các hộ dân tại xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn	Các xã: Nậm Chà, Nậm Mạnh	0,20	0,18	0,02		Ngoài NSNN
VIII	Huyện Mường Tè		80,24	54,47	3,44	22,33	13.325
a	Dự án đầu tư công		79,10	53,41	3,39	22,30	13.325
1	Trường mầm non số 2 Tà Tông, xã Tà Tông	X. Tà Tông	0,50	0,20		0,30	50
2	Đường nội đồng điểm TĐC Nậm Cùm, khu TĐC Mường Tè, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	X. Mường Tè	5,06	3,56		1,50	650
3	Mặt thoát nước đường giao thông đến bản Nậm Xuông, Nậm Sè, xã Vàng San, huyện Mường Tè	X. Vàng San	1,06	0,56		0,50	100
4	Hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCĐC Huổi Y Máu, xã Bum Tờ	X. Bum Tờ	4,00	0,10		3,90	15
5	San gạt mặt bằng nhà ở + thoát nước môi trường điểm ĐCĐC Xé Ma, xã Tà Tông, huyện Mường Tè	X. Tà Tông	2,00	0,80		1,20	2.500
6	Mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCĐC Cao Chải, xã Tà Tông huyện Mường Tè	X. Tà Tông	4,50	3,00		1,50	50
7	Trụ sở thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	TT. Mường Tè	0,26	0,21		0,05	Hiện đất
8	Đường từ trung tâm xã Pa Vệ Sừ đến đồn Biên phòng 307 tỉnh Lai Châu	X. Pa Vệ Sừ	7,66	2,39	2,97	2,30	6.000
9	Nâng cos đường và mặt bằng khu phố 10 thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	TT. Mường Tè	0,05		0,05		Hiện đất
10	Đường xuống bến đò điểm TĐC Xám Láng, khu TĐC Nậm Khao, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	X. Nậm Khao	7,50	5,50		2,00	300
11	Đường giao thông nội đồng bản Nậm Khao, khu TĐC Nậm Khao, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	X. Nậm Khao	13,00	11,00		2,00	2.000

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng)
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	
12	Đường giao thông nội đồng bản Nậm Pục, khu TĐC Nậm Khao, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	X. Nậm Khao	19,00	17,00		2,00	600
13	Cụm thủy lợi Nà Cầu (bổ sung)	X. Mường Tè	4,18	2,55		1,63	700
14	Di chuyển dân tái định cư Nà Pháy, xã Vàng San, huyện Mường Tè	X. Vàng San	2,00	1,30	0,30	0,40	Hiện đất
15	Bổ trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung sát biên giới điểm Hà Kho, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	X. Ka Lăng	8,00	5,00		3,00	Hiện đất
16	Cầu dân sinh Nà Hừ 2 (bổ sung)	X. Bum Nưa	0,33	0,24	0,07	0,02	360
b	Dự án ngoài đầu tư công		1,14	1,06	0,05	0,03	
17	Đường giao thông nội khu TĐC thị trấn Mường Tè- Dự án đầu tư xây dựng thủy điện Lai Châu	TT. Mường Tè	0,14	0,09	0,05		Ngoài NSNN
18	Dự án ĐZ 220 kV Mường Tè Lai Châu	TT. Mường Tè; các xã: Vàng San, Bum Nưa, Can Hồ	1,00	0,97		0,03	Ngoài NSNN
IX	Dự án có sử dụng đất trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên		28,01	6,66	0,09	21,26	2.500
a	Dự án đầu tư công		25,51	4,23	0,05	21,23	2.500
1	Đường GTNT đến bản mới chia tách Nậm Tàng, Nậm Cười	X. Hua Bum, H. Nậm Nhùn	21,93	2,88		19,05	2.000
		X. Vàng San, H. Mường Tè	3,58	1,35	0,05	2,18	500
b	Dự án ngoài đầu tư công		2,50	2,43	0,04	0,03	
2	Xây dựng mạch vòng trung áp giữa lộ 474 TBA 110 kV Phong Thổ E29.1 và xuất tuyến 220 kV TBA 110 kV Mường So E29.4	X. Lán Nhi Thăng, H. Phong Thổ	0,09	0,07	0,01	0,01	Ngoài NSNN
		X. Mường So, H. Phong Thổ	0,10	0,08	0,01	0,01	Ngoài NSNN
		X. Nậm Lòong, TP. Lai Châu	0,25	0,25			Ngoài NSNN
3	Đường dây 110 kV Phong Thổ -Than Uyên mạch 2 và đấu nối sau TBA 220 kV Than Uyên (bổ sung)	X. San Thăng, P. Đông Phong, TP. Lai Châu	0,15	0,15			Ngoài NSNN
		TT. Tam Đường; Các xã: Bình Lư, Hồ Thầu, Giang Ma, Tả Lèng, Bản Bò, Sơn Bình, H. Tam Đường	1,71	1,71			
		X. Phúc Than, H. Than Uyên	0,20	0,17	0,02	0,01	
144	Tổng cộng		422,61	267,85	86,71	68,05	146.837



Phụ lục số 02

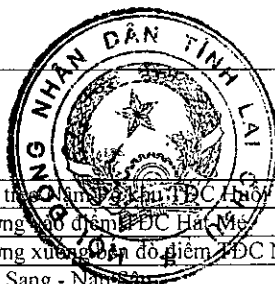
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (ha)		
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thành phố Lai Châu		2,27	2,27	
a	Dự án đầu tư công		2,17	2,17	
1	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài, thành phố Lai Châu	P. Đông Phong	0,10	0,10	
2	Tuyến đường nối từ cuối Đại lộ Lê Lợi tới Trung đoàn 880 thành phố Lai Châu	Các phường: Tân Phong, Đông Phong	2,00	2,00	
3	Nâng cấp cải tạo tuyến đường giao thông từ Trung đoàn 880 đến bản Tả Xin Chải	X. San Thàng	0,01	0,01	
4	Khắc phục, sửa chữa kênh mương từ trường cao dẫn cộng đồng đến cánh đồng Lũng Thàng, bản Lũng Thàng, xã Nậm Loỏng	X. Nậm Loỏng	0,06	0,06	
b	Dự án ngoài đầu tư công		0,10	0,10	
5	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Sô 4.3, San Thàng 2, Sô 3, Sô 4, Sô 4.4, TĐC 1.1, và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông, 4.2, Khu 2D, số 6 GĐ1, Phan Lin, thành phố Lai Châu năm 2019	Các xã: San Thàng, Nậm Loỏng và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thàng, Đông Phong	0,05	0,05	
6	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: KDC số 2, Tả Xin Chải, TĐC 1.2, KDC số 2 GDD2, KDC số 1 MR và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông 1, Lao Ty Phùng, Bản Mới, Chợ Nậm Loỏng, thành phố Lai Châu năm 2019	Các xã: San Thàng, Nậm Loỏng; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thàng, Đông Phong	0,05	0,05	
II	Huyện Tam Đường		12,47	12,02	0,45
a	Dự án đầu tư công		4,84	4,84	
1	Xây dựng phát triển điểm du lịch cọn nước bản Nà Khương (điều chỉnh diện tích, loại đất)	X. Bản Bo	0,40	0,40	
2	Nhà lớp học trường mầm non trung tâm xã Nà Tăm, huyện Tam Đường	X. Nà Tăm	0,41	0,41	
3	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Cầu xã Sùng Phài và bản Lở Thàng 1,2 xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	Các xã: Sùng Phài, Thèn Sin	0,65	0,65	
4	Đường Hồ Thầu - Bình Lư (bổ sung địa điểm, diện tích, loại đất)	TT. Tam Đường	1,62	1,62	
5	Đường giao thông liên bản Sáy San 1- Lao Ty Phùng, xã Nà Nùng Năng	X. Nùng Năng	1,70	1,70	
6	Dự án nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ mầm non trung tâm xã Khun Há	X. Khun Há	0,06	0,06	
b	Dự án ngoài đầu tư công		7,63	7,18	0,45
7	Thủy điện Nậm So 1	X. Thèn Sin	3,60	3,60	
8	Thủy điện Nậm Đích 1	X. Khun Há	0,90	0,45	0,45
9	Thủy điện Chu Va 2 (bổ sung và điều chỉnh loại đất của dự án)	X. Sơn Bình	3,06	3,06	
10	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Tả định cư, Huổi Ke, Tiên Bình, Cò Lá huyện Tam Đường	Các xã: Bản Bo, Bình Lư; TT. Tam Đường	0,07	0,07	
III	Huyện Than Uyên		0,75	0,75	
a	Dự án đầu tư công		0,58	0,58	
1	Trường PTDT bán trú tiểu học xã Tả Mung, huyện Than Uyên (điều chỉnh diện tích, loại đất)	X. Tả Mung	0,33	0,33	
2	Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC:04-ĐAĐT1) thuộc hợp phần cầu - Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương LRAMP (bổ sung)	X. Mường Mít	0,25	0,25	
b	Dự án ngoài đầu tư công		0,17	0,17	
3	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Bản Đông, Hua Nà và mở rộng phạm vi cấp điện cho	TT. Than Uyên, các xã: Hua Nà, Mường	0,08	0,08	

www.scantopdf.com

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)		
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
	TBA Than Uyên năm 2019	Than			
4	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Sam Sầu, bản Khoang, Bản Vè, Kẽm Quang, Ên Nội Than Uyên năm 2019	Các xã: Phúc Than, Mường Mit, Mường Than	0,09	0,09	
IV	Huyện Tân Uyên		2,19	2,19	
a	Dự án đầu tư công		2,19	2,19	
1	Trường Mầm non Nà Lào xã Nậm Sỏ	X. Nậm Sỏ	0,25	0,25	
2	Đường QL32 nối Tô Dân Phố 3,4 thị trấn Tân Uyên	TT. Tân Uyên	0,01	0,01	
3	Điều chỉnh dự án Đường Quốc Lộ 32- Than thuộc - Nậm Cán - Nậm Sỏ - Nong Hèo - Nậm Tầm - Sėjo Lềng	Các xã: Than Thuộc, Nậm Cán	1,83	1,83	
4	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên	X. Hồ Mít	0,10	0,10	
V	Huyện Sin Hồ		4,98	4,98	
a	Dự án đầu tư công		4,89	4,89	
1	Đường Cán Tỷ 1 - Cán Tỷ 2	X. Ma Quai	2,30	2,30	
2	Sửa chữa tuyến đường Tà Ghênh - Nậm Ma Dao - Nậm Ma Thái - Lùng Cù - trung tâm xã Ma Quai	Các xã: Phìn Hồ, Ma Quai	0,82	0,82	
3	Đường vào bản Co Sán	X Nậm Hăn	0,40	0,40	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường Nậm Lốt - Nậm Kha	X. Nậm Hăn	0,50	0,50	
5	Thủy lợi Vá Cháo - Nả Đoạn bản Cuối Nưa	X.Nậm Cuối	0,20	0,20	
6	Thủy lợi Nả Luông	X. Nậm Cuối	0,06	0,06	
7	Nâng cấp thủy lợi Tia tề	X. Ma Quai	0,05	0,05	
8	Thủy lợi Phiêng Phai - Phiêng Ên	X. Pa Khóa	0,05	0,05	
9	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Pá Khôm 1. 2	X.Nậm Tầm	0,10	0,10	
10	Thủy lợi Cán Tỷ 3	X. Ma Quai	0,01	0,01	
11	Thủy lợi Tà Pá 2	X. Noong Hèo	0,40	0,40	
b	Dự án ngoài đầu tư công		0,09	0,09	
12	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Nậm Cuối, UB xã Noong Hèo, UB xã Nậm Tầm, Nậm Mạ 1, Nậm Hăn, Pu Sam Cấp và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Tà Cù Nhè, huyện Sin Hồ Năm 2019	Các xã: Nậm Cuối, Noong Hèo, Nậm tầm, Nậm mạ, Nậm Hăn, Pu Sam Cấp	0,09	0,09	
VI	Huyện Phong Thổ		23,81	17,81	6,00
a	Dự án đầu tư công		6,41	0,41	6,00
1	Xây dựng trạm Barie kiểm tra, kiểm soát an ninh, hàng hóa, phương tiện tại khu vực Km5, quốc lộ 12 khu KTCK Ma Lù Thăng, huyện Phong Thổ	X. Ma Li Pho	0,41	0,41	
2	Đường vào Đồn Biên phòng Vàng Ma Chải	Các xã: Vàng Ma Chải, Pa Vệ Sừ	6,00		6,00
b	Dự án ngoài đầu tư công		17,40	17,40	
3	Đường dây 110 kV đầu nối dự án thủy điện Nậm Na I	TT. Phong Thổ	0,08	0,08	
4	Thủy điện Nậm Lùm 2	Các xã: Bản Lang, Đào San	4,90	4,90	
5	Thủy điện Nậm So 2	Các xã: Mường So, Nậm Xe	6,19	6,19	
6	Thủy điện Nậm Pác 1 (bổ sung)	Các xã: Nậm Xe, Sin Suối Hồ	3,69	3,69	
7	Thủy điện Nậm Pác 2 (bổ sung)	X. Nậm Xe	2,49	2,49	
8	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: ĐBP Vàng Ma Chải, Vàng Bó, Hoang Thèn 1, Huổi Ên huyện Phong Thổ năm 2019	TT. Phong Thổ, các xã: Vàng Ma Chải, Hoang Thèn, Mường So	0,05	0,05	
VII	Huyện Nậm Nhùn		13,07	13,07	
a	Dự án đầu tư công		12,93	12,93	
1	Toà án nhân dân huyện Nậm Nhùn	TT. Nậm Nhùn	0,02	0,02	
2	Trụ sở làm việc xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	X. Nậm Ban	0,51	0,51	
3	Hạ tầng khu trung tâm hành chính thị trấn Nậm Nhùn (hỗ trợ đợt 2)	TT. Nậm Nhùn	0,30	0,30	



STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)		
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
4	Dự án Cầu thép Nhôm ở khu TĐC Hố Mẩn	X. Nậm Chà	1,00	1,00	
5	Dự án Đường dây điện TĐC Hát Mè	X. Mường Mỏ	2,00	2,00	
6	Dự án Đường xuống Đồn đỏ điểm TĐC Nậm Khao	X. Mường Mỏ	6,00	6,00	
7	Đường Ma Sang - Nạp Sập	X. Nậm Pi	1,00	1,00	
8	Đường Hát Xum - Nậm Vạc 2	X. Nậm Ban	1,00	1,00	
9	Thủy lợi Ma Sang	X. Nậm Pi	0,70	0,70	
10	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Mạnh đến bản Nậm Pồ	X. Nậm Mạnh	0,40	0,40	
b	Dự án ngoài đầu tư công		0,14	0,14	
11	Cấp điện cho trung tâm thị trấn Nậm Nhùn huyện Nậm Nhùn (giai đoạn I)	X. Nậm Hàng	0,01	0,01	
12	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: TĐC Nậm Nhùn, Phiêng Luông, Pa Kéo, Nậm Ty, Nậm Nhùn huyện Nậm Nhùn năm 2019	TT. Nậm Nhùn, X. Nậm Hàng	0,01	0,01	
13	Xuất tuyến ĐZ dây 35 kV trạm 110 kV thủy điện Nậm Ban	X. Nậm Ban	0,06	0,06	
14	Xây dựng và cải tạo ĐZ 35 kV tạo mạch vòng lộ 371 E29.3 Lai Châu với lộ 375 E21.2 Điện Biên và cấp điện cho các hộ dân tại xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn	Các xã: Nậm Chà, Nậm Mạnh	0,06	0,06	
VIII	Huyện Mường Tè		18,41	3,83	14,58
a	Dự án đầu tư công		2,53	2,50	0,03
1	Đường nội đồng điểm TĐC Nậm Cùm, khu TĐC Mường Tè, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	X. Mường Tè	1,10	1,10	
2	Hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCĐC Huổi Y Máu, xã Bum Tờ	X. Bum Tờ	0,10	0,10	
3	Trụ sở thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	TT. Mường Tè	0,17	0,17	
4	Di chuyển dân tái định cư Nà Phây, xã Vàng San, huyện Mường Tè	X. Vàng San	1,00	1,00	
5	Cầu dân sinh Nà Hừ 2 (bổ sung)	X. Bum Nưa	0,13	0,13	
6	Đường từ trung tâm xã Pa Vệ Sứ đến đồn Biên phòng 307 tỉnh Lai Châu	X. Pa Vệ Sứ	0,03		0,03
b	Dự án ngoài đầu tư công		15,88	1,33	14,55
7	Đường giao thông nối khu TĐC thị trấn với thị trấn Mường Tè - Dự án đầu tư xây dựng thủy điện Lai Châu	TT. Mường Tè	0,05	0,05	
8	Dự án Thủy điện Nậm Lăn	X. Ka Lăng	1,20	1,20	
9	Dự án Thủy điện Nậm Hàn 1	X. Mường Tè	14,55		14,55
10	Dự án ĐZ 220 kV Mường Tè Lai Châu	TT. Mường Tè; các xã: Vàng San, Bum Nưa, Can Hồ	0,08	0,08	
IX	Dự án có sử dụng đất từ hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên		2,42	2,42	
a	Dự án đầu tư công		0,20	0,20	
1	Đường GTNT đến bản mới chia tách Nậm Tàng, Nậm Cười	X. Vàng San	0,20	0,20	
b	Dự án ngoài đầu tư công		2,22	2,22	
2	Thủy điện Nậm Han	X. Thèn Sìn, H. Tam Đường X. Sìn Suối Hồ, H. Phong Thổ	0,80 0,45	0,80 0,45	
3	Xây dựng mạch vòng trung áp giữa lộ 474 TBA 110 kV Phong Thổ E29.1 và xuất tuyến 220 kV TBA 110 kV Mường So E29.4	X. Lán Nhi Thàng, H. Phong Thổ X. Mường So, H. Phong Thổ X. Nậm Loóng, TP. Lai Châu	0,01 0,01 0,05	0,01 0,01 0,05	
4	Đường dây 110 kV Phong Thổ -Than Uyên mạch 2 và đấu nối sau TBA 220 kV Than Uyên, trong đó:	TT Tam Đường, các xã: Bình Lư, Hồ Thầu, Giang Ma, Tả Lèng, Bản Bo, Sơn Bình, H. Tam Đường X. Phúc Than, H. Than Uyên	0,80 0,10	0,80 0,10	
72	Tổng cộng		80,37	59,34	21,03

www.scantopdf.com